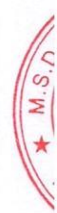


CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN NGÀY 30/09/2021



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc	1
Bảng cân đối kế toán riêng	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	7

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021.

Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 ngày 26/8/1995. Ngày 29/6/2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt và vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 11/09/2020, vốn điều lệ 599.267.850.000 đồng, được chia thành 59.926.785 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả, rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2021
Ông Dung T. Trung	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2021
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch Thường trực	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Văn Bộ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên	
Ông Johan De Geer	Thành viên	
Ông Ryan Walter Galloway	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2021
Ông Phạm Duy Thái	Thành viên	
Bà Điền Thị Lan Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2021
Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	
Bà Diệp Thị Mỹ Hào	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2021
Ông Ryan Walter Galloway	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2021
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2021
Ủy ban Kiểm toán		
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2021
Bà Phan Thị Minh Châu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2020
Ban Kiểm soát	Chức vụ	
Bà Nguyễn Thị Phương Hồng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2021
Ông Hồ Quốc Công	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2021

Kế toán trưởng

Bà Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, *ds*



Diệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 27 tháng 10 năm 2021

Bảng cân đối kế toán riêng

tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		679.470.618.258	610.698.081.505
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	37.970.739.279	19.140.250.635
1. Tiền	111		6.877.027.498	3.140.250.635
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.093.711.781	16.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	200.000.000	200.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200.000.000	200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		538.843.691.124	499.955.102.690
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	370.044.795.350	363.947.925.902
2. Trả trước cho người bán	132	8	65.812.070.246	28.054.527.144
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	65.720.151.948	44.269.070.335
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	43.881.181.547	70.185.485.036
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	11	(6.662.493.038)	(6.549.890.798)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		47.985.071	47.985.071
IV. Hàng tồn kho	140	12	67.706.142.496	75.417.269.384
1. Hàng tồn kho	141		67.706.142.496	75.417.269.384
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.750.045.359	15.985.458.796
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	573.986.200	1.262.525.687
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.176.059.159	14.722.933.109
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		675.524.646.060	598.806.229.056
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.229.980.286	38.064.980.286
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	38.064.980.286	38.064.980.286
II. Tài sản cố định	220		165.000.000	5.241.087.280
1. TSCĐ hữu hình	221	13	3.532.879.957	5.241.087.280
- Nguyên giá	222		3.532.879.957	8.008.186.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		6.713.186.847	(2.767.099.567)
3. TSCĐ vô hình	227		(3.180.306.890)	0
- Nguyên giá	228		0	115.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		115.000.000	(115.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		(115.000.000)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.174.283.479	6.334.402.064
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.174.283.479	6.334.402.064
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	618.102.061.096	542.104.959.764
1. Đầu tư vào công ty con	251		411.959.580.000	411.959.580.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.500.000.000	41.500.000.000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		3.100.000.000	4.100.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(11.211.151.904)	(12.377.005.736)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		196.753.633.000	96.922.385.500
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.485.441.242	7.060.799.662
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	6.485.441.242	7.060.799.662
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.354.995.264.318	1.209.504.310.561

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		606.500.235.803	468.156.873.334
I. Nợ ngắn hạn	310		514.020.235.803	375.296.873.334
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	210.104.007.877	167.891.583.804
2. Người mua trả tiền trước	312	16	12.061.864.853	15.932.437.621
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	7.715.292.052	5.279.853.710
4. Phải trả người lao động	314		2.962.276.954	2.849.631.785
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.976.489.069	4.477.195.902
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	7.012.446.104	3.271.825.540
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	257.999.104.188	165.046.752.794
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	21	13.188.754.706	10.547.592.178
II. Nợ dài hạn	330		92.480.000.000	92.860.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	92.480.000.000	92.860.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	748.495.028.515	741.347.437.227
I. Vốn chủ sở hữu	410		748.495.028.515	741.347.437.227
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	599.267.850.000	599.267.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		475.678.520.000	475.678.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		123.589.330.000	123.589.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67.230.677.157	67.230.677.157
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620.000)	(620.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.162.242.859	22.476.456.578
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.834.878.499	52.373.073.492
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		14.462.483.755	33.879.200.194
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		28.372.394.744	18.493.873.298
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.354.995.264.318	1.209.504.310.561

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 27 tháng 10 năm 2021



Diệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc

Đặng Thị Loan
Kế toán trưởng

Phan Văn Đồng
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	229.110.824.835	234.572.271.110	793.571.029.292	571.968.553.194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	3.111.719.933	2.047.775.945	4.762.428.291	3.954.006.840
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		225.999.104.902	232.524.495.165	788.808.601.001	568.014.546.354
4. Giá vốn hàng bán	11	26	188.598.416.285	195.923.459.846	680.877.428.400	486.444.017.001
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		37.400.688.617	36.601.035.319	107.931.172.601	81.570.529.353
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	4.390.303.249	1.666.186.660	15.727.006.613	5.568.116.525
7. Chi phí tài chính	22	28	4.871.452.468	4.486.298.716	16.918.782.361	(7.879.295.436)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.235.263.995	4.807.346.181	14.003.100.834	11.759.642.524
8. Chi phí bán hàng	25	29	18.415.172.059	10.418.533.537	62.606.906.370	46.281.437.822
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	3.004.775.096	5.372.532.220	8.944.577.560	15.041.067.862
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.499.592.243	17.989.857.506	35.187.912.923	33.695.435.630
11. Thu nhập khác	31		69.825	497.733.261	75.756.480	678.485.805
12. Chi phí khác	32		276.622.626	423.751.400	578.423.201	521.355.564
13. Lợi nhuận khác	40		(276.552.801)	73.981.861	(502.666.721)	157.130.241
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.223.039.442	18.063.839.367	34.685.246.202	33.852.565.871
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.326.719.774	3.628.041.122	6.312.851.458	6.804.370.243
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.896.319.668	14.435.798.245	28.372.394.744	27.048.195.628

Nghệ An - Việt Nam
Ngày 27 tháng 10 năm 2021



Đặng Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc

Đặng Thị Loan
Kế toán trưởng

Phan Văn Đông
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn kết thúc	Cho giai đoạn kết thúc
			ngày 30 tháng 9 năm 2021	ngày 30 tháng 9 năm 2020
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34.685.246.202	33.852.565.871
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		500.568.435	(816.045.700)
- Các khoản dự phòng	03		(1.053.251.592)	(23.145.602.668)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.043.293.668	523.982.322
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.736.194.088)	(3.132.540.561)
- Chi phí lãi vay	06		14.003.100.834	11.759.642.524
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46.442.763.459	19.042.001.788
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.699.834.106)	(108.248.577.319)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.711.126.888	5.100.407.753
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		24.241.692.069	4.075.227.641
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.263.897.907	(2.324.231.496)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.003.100.834)	(8.579.995.881)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.834.456.845)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.106.657.211)	(4.978.708.115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		58.015.431.328	(95.913.875.629)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.066.881.415)	(2.523.589.197)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		906.500.000	290.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(168.925.516.616)	(244.807.928.753)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		42.083.015.562	179.159.296.544
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(4.950.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24.291.300.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.135.094.237	60.135.475.833
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(131.576.488.232)	(12.695.836.482)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	11.816.305.850
3. Tiền thu từ đi vay	33		599.134.498.144	573.129.414.601
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(506.743.643.716)	(478.964.974.839)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		92.390.854.428	105.980.745.612
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		18.829.797.524	(2.628.966.499)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.140.250.635	6.783.370.049
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		691.120	(2.846.483)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		37.970.739.279	4.151.557.067

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 27 tháng 10 năm 2021



Diệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc

Đặng Thị Loan
Kế toán trưởng

Phan Văn Đồng
Người lập

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là “Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp”).

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng, do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 567.988.450.000 đồng lên 599.267.850.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký
Công ty con			
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng	99,8%
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng	100%
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,8%
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn Gò Đồi, đường Bùi Viện, Xã An Phú, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt	99,86%
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng	99%
Công ty liên kết			
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, tiểu khu Bó Bun, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả	35%

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND").

3. Cơ sở lập các Báo cáo tài chính riêng

Cơ sở lập các Báo cáo tài chính riêng

Các Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các Báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Báo cáo hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập và trình bày riêng theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, đầu tư vào các công ty con được hạch toán theo giá vốn như được trình bày tại Thuyết minh 4 - Chính sách kế toán áp dụng.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất toàn bộ vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty mẹ. Việc hợp nhất báo cáo tài chính chấm dứt kể từ khi Công ty mẹ mất quyền kiểm soát công ty con.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC về chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Tài sản cố định khác	23

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Phí tư vấn và phí luật sư

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 5 năm đến 7 năm.

Chi phí thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu

Chi phí thiết kế, tư vấn đăng ký nhãn hiệu và nhận diện bao bì cho các sản phẩm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, theo Nghị định 44/2017/NĐ-CP, Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam và văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.16 Quĩ khen thưởng, phúc lợi

Quĩ khen thưởng, quĩ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.18 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bằng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 Lãi/(lỗ) trên mỗi cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quĩ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong giai đoạn.

4.22 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Ban Tổng Giám đốc, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.23 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

4.24 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.25 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	30.452.133	2.537.924.623
Tiền gửi Ngân hàng	6.846.575.365	602.326.012
	6.877.027.498	3.140.250.635
Các khoản tương đương tiền	31.093.711.781	16.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	31.093.711.781	16.000.000.000
CỘNG	37.970.739.279	19.140.250.635

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng	200.000.000	200.000.000
CỘNG	200.000.000	200.000.000
b. Dài hạn		
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư phát triển nông nghiệp Bến Tre	40.000.000.000	-
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Anacardium Foods	60.000.000.000	-
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	96.753.633.000	96.922.385.500
CỘNG	196.753.633.000	96.922.385.500
TỔNG CỘNG	196.953.633.000	97.122.385.500

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	30 tháng 09 năm 2021			01 tháng 01 năm 2021		
	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	VNĐ	%	%	VNĐ	%	%
<i>Đầu tư vào công ty con</i>						
Công ty CP Nafoods Miền Nam	170.000.000.000	99,8	99,8	170.000.000.000	99,8	99,8
Công ty CP Chanh leo Nafoods	60.000.000.000	99,8	99,8	60.000.000.000	99,8	99,8
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	85.860.200.000	99,86	99,86	85.860.200.000	99,86	99,86
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	60.000.000.000	100	100	60.000.000.000	100	100
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	5.000.000.000	99	99	5.000.000.000	-	-
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>						
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	50.000.000.000	35	35	50.000.000.000	35	35
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Công Nghệ Natech	40.000.000.000	0	0	40.000.000.000	30	30
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	40.000.000.000	0	0	40.000.000.000	30	30
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>						
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Tây Ninh	1.000.000.000	0	0	1.000.000.000	5	5
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	5	5	3.100.000.000	5	5

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, theo Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 02/2021/NQ-HĐQT thoái toàn bộ vốn của Công ty CP Nafoods Group tại Công ty CP Dịch Vụ Công Nghệ Natech (trước đây là Công ty CP Dược liệu Quế Phong), Công ty CP Nông Nghiệp La Giang và Công ty CP Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Tây Ninh (trước đây là Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng)

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	30 tháng 09 năm 2021		01 tháng 01 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<i>Đầu tư vào công ty con</i>				
Công ty CP Nafoods Miền Nam	411.959.580.000	(8.111.151.904)	411.959.580.000	(8.733.587.844)
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	98.535.390.000	-	98.535.390.000	-
Công ty CP Chanh leo Nafoods	79.080.872.000	(7.834.217.778)	79.080.872.000	(8.733.587.844)
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	169.393.318.000	-	169.393.318.000	-
-Công ty TNHH MTV quốc tế Nafoods	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển	4.950.000.000	(276.934.126)	4.950.000.000	-
Giá trị Gia tăng Nông nghiệp				
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>				
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	17.500.000.000	-	17.500.000.000	(232.434.332)
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Công Nghệ Natech	-	-	12.000.000.000	(197.185.691)
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	-	-	12.000.000.000	(35.248.641)
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	(3.100.000.000)	3.100.000.000	(3.100.000.000)
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Tây Ninh	-	-	1.000.000.000	(310.983.560)
	432.559.580.000	(11.211.151.904)	457.559.580.000	(12.377.005.736)

7. Phải thu của khách hàng

	Tại 30/09/2021 VNĐ	Tại 01/01/2021 VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
LLC PROFILINE PLUS	173.573.929.799	82.780.888.944
HIWA ROTTERDAM PORT COLD STORES	44.838.258.480	97.425.668.687
FLAGFOOD AG	2.003.605.187	36.933.405.663
Các khách hàng khác	149.192.060.854	143.936.802.658
CỘNG	369.607.854.320	361.076.765.952
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	32.230.000	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp	404.711.030	2.871.159.950
CỘNG	436.941.030	2.871.159.950
TỔNG CỘNG	370.044.795.350	363.947.925.902

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại 30/09/2021 VNĐ	Tại 01/01/2021 VNĐ
Trả trước người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	10.612.150.861	11.335.043.619
Ecom Agrottrade Limited	9.289.416.000	-
Công ty CP Dịch Vụ Công Nghệ Natech	30.227.000.000	-
Đối tượng khác	15.191.785.645	16.719.483.525
CỘNG	65.320.352.506	28.054.527.144
Trả trước người bán là các bên liên quan		
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	76.882.000	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	414.835.740	-
CỘNG	491.717.740	-
TỔNG CỘNG	65.812.070.246	28.054.527.144

9. Phải thu về cho vay

	Tại 30/09/2021 VNĐ	Tại 01/01/2021 VNĐ
a. Ngắn hạn		
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	-	7.844.575.562
CỘNG	-	7.844.575.562
Các bên liên quan		
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	-	7.689.440.000
Công ty TNHH MTV quốc tế Nafoods	39.607.335.821	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	6.660.000.000
Công ty CP Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp	26.112.816.127	22.075.054.773
CỘNG	65.720.151.948	36.424.494.773
TỔNG CỘNG	65.720.151.948	44.269.070.335

b. Dài hạn

Phải thu từ cá nhân	1.000.000.000	1.000.000.000
Các bên liên quan		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	37.064.980.286	37.064.980.286
CỘNG	37.064.980.286	37.064.980.286
TỔNG CỘNG	38.064.980.286	38.064.980.286

10. Phải thu khác

	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
Phải thu về lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748
Phải thu lãi tiền gửi	698.836.824	-
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	-	9.099.580.480
Phải thu từ các bên liên quan (*)	6.678.936.459	35.395.841.729
Tạm ứng cổ tức cho International Finance Corporation	13.415.040.000	13.415.040.000
Tạm ứng nhân viên	4.565.801.012	7.413.904.296
Phải thu khác	17.709.113.504	4.047.664.783
CỘNG	43.881.181.547	70.185.485.036

(i) Bao gồm:

	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
Công ty CP Nafoods Miền Nam	-	1.226.135.965
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	481.211.379	22.113.103.125
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	4.514.093.075	11.103.215.240
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	518.323.306	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp	1.165.308.699	953.387.399
CỘNG	6.678.936.459	35.395.841.729

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 09 năm 2021		01 tháng 01 năm 2021	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	4.176.437.050	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty Cổ phần bánh kẹo ANCO	300.000.000	300.000.000	300.000.000	(300.000.000)
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000	(1.260.000.000)
Hộ kinh doanh Trần Thanh Tùng	375.340.800	112.602.240	375.340.800	-
CỘNG	6.111.777.850	5.849.039.290	6.111.777.850	(5.736.437.050)
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	347.873.081	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới	65.041.667	65.041.667	65.041.667	(400.539.000)
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	400.539.000	400.539.000	400.539.000	(65.041.667)
CỘNG	813.453.748	813.453.748	813.453.748	(813.453.748)
CỘNG	6.925.231.598	6.662.493.038	6.925.231.598	(6.549.890.798)

12. Hàng tồn kho

	30 tháng 09 năm 2021		01 tháng 01 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	28.217.847.474	-	12.043.503.897	-
Công cụ, dụng cụ	2.104.710.115	-	1.892.841.623	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.944.799.295	-	40.193.523.310	-
Thành phẩm	10.774.660.042	-	8.533.886.382	-
Hàng hóa	5.712.625.570	-	4.802.014.172	-
Hàng gửi bán	7.951.500.000	-	7.951.500.000	-
CỘNG	67.706.142.496	-	75.417.269.384	-

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, Thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
01 tháng 01 năm 2021	3.968.040.974	1.842.580.000	2.152.779.273	44.786.600	8.008.186.847
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	1.295.000.000	-	-	1.295.000.000
30 tháng 09 năm 2021	3.968.040.974	547.580.000	2.152.779.273	44.786.600	6.713.186.847
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2021	2.193.843.097	105.605.116	437.489.557	30.161.797	2.767.099.567
Khấu hao trong năm	211.778.073	107.910.171	179.398.278	1.481.913	500.568.435
Thanh lý	-	87.361.112	-	-	87.361.112
30 tháng 09 năm 2021	2.405.621.170	126.154.175	616.887.835	31.643.710	3.180.306.890
Giá trị còn lại					
01 tháng 01 năm 2021	1.774.197.877	1.736.974.884	1.715.289.716	14.624.803	5.241.087.280
30 tháng 09 năm 2021	1.562.419.804	421.425.825	1.535.891.438	13.142.890	3.532.879.957

14. Chi phí trả trước

	Tại 30/09/2021 VNĐ	Tại 01/01/2021 VNĐ
Ngắn hạn		
CCDC xuất dùng và chi phí khác	573.986.200	1.262.525.687
CỘNG	573.986.200	1.262.525.687
Dài hạn		
CCDC xuất dùng và chi phí khác	6.485.441.242	7.060.799.662
CỘNG	6.485.441.242	7.060.799.662
TỔNG CỘNG	7.059.427.442	8.323.325.349

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Phải trả người bán bên thứ ba		
Công ty CP Đầu Tư Và Giao Nhận Vận Tải Toàn Cầu	2.269.379.559	3.692.986.511
CN Công ty CP Quốc tế Logistic Hoàng Hà	9.083.215.828	5.185.583.709
Công ty TNHH MTV Nichirei Suco Việt Nam	7.578.627.001	8.729.925.307
Công ty Cổ Phần Kingfoods	84.596.673.991	40.509.403.462
Đối tượng khác	47.410.131.223	45.378.202.185
CỘNG	150.938.027.602	103.496.101.174
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	2.600.280.860	6.962.257.387
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	4.170.887.096	9.661.406.310
Công ty CP Nafoods Miền Nam	52.394.812.319	47.771.818.933
CỘNG	59.165.980.275	64.395.482.630
TỔNG CỘNG	210.104.007.877	167.891.583.804

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	-	10.084.474.691
Công ty CP Thực phẩm sữa TH	5.000.000.000	5.000.000.000
Khách hàng khác	7.061.864.853	847.962.930
CỘNG	12.061.864.853	15.932.437.621

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 03 năm 2021	01 tháng 01 năm 2021
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.311.112.577	3.832.717.964
Thuế thu nhập cá nhân	134.100.083	360.555.446
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	183.565.253	-
Các loại thuế khác	1.086.514.139	1.086.580.300
	7.715.292.052	5.279.853.710

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.246.842.069	841.716.081
Chi phí dịch vụ chuyên môn	-	120.000.000
Chi phí vận chuyển hàng hóa	728.097.000	3.515.479.821
Chi phí khác	1.550.000	-
CỘNG	2.976.489.069	4.477.195.902

19. Phải trả khác ngắn hạn

	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	205.279.380	139.551.794
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	385.251.729	308.723
Phải trả cổ tức	210.000.000	210.000.000
Phải trả khác	6.211.914.995	2.921.965.024
CỘNG	7.012.446.104	3.271.825.540

(i) Bao gồm:

	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Phạm Duy Thái	-	1.529.000
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	-	1.548.000.480
	-	1.549.529.480

20. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 09 năm 2021		Trong năm		01 tháng 01 năm 2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	99.687.375.942	99.687.375.942	165.842.403.992	122.642.717.865	56.487.689.815	56.487.689.815
- Chi nhánh Nghệ An						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	94.848.723.048	94.848.723.048	209.846.680.210	205.339.899.139	90.341.941.977	90.341.941.977
- Chi nhánh Vinh						
Công ty TNHH phát triển VGROWTH (VALIDUS)	-	-	58.638.420.000	72.838.420.000	14.200.000.000	14.200.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	13.533.774.000	13.533.774.000	36.789.274.000	27.194.400.000	3.938.900.000	3.938.900.000
- Chi nhánh Vạn Hạnh						
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	49.929.231.198	49.929.231.198	119.439.359.293	69.510.128.095	-	-
Các đối tượng khác	-	-	9.183.000.000	9.261.221.002	78.221.002	78.221.002
	257.999.104.188	257.999.104.188	599.739.137.495	506.786.786.101	165.046.752.794	165.046.752.794
Dài hạn						
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd	92.480.000.000	92.480.000.000	-	380.000.000	92.860.000.000	92.860.000.000
	92.480.000.000	92.480.000.000	-	380.000.000	92.860.000.000	92.860.000.000

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VNĐ
Số dư, 01 tháng 01	10.547.592.178	12.029.593.337
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.061.943.717	1.034.242.981
Sử dụng Quỹ khen thưởng phúc lợi	(420.781.189)	(2.378.844.141)
Số dư, 30 tháng 09	13.188.754.706	10.684.992.177

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu ngân quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2020	567.988.450.000	64.473.871.307	(620.000)	28.274.944.365	54.564.059.827	715.300.705.499
Tăng vốn góp trong năm	31.279.400.000	2.756.805.850	-	(6.706.255.275)	(15.513.644.725)	11.816.305.850
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	18.493.873.298	18.493.873.298
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(3.229.204.438)	-	(3.229.204.438)
Khác	-	-	-	4.136.971.926	(5.171.214.908)	(1.034.242.982)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2020	599.267.850.000	67.230.677.157	(620.000)	22.476.456.578	52.373.073.492	741.347.437.227
Số dư, 1 tháng 1 năm 2021	599.267.850.000	67.230.677.157	(620.000)	22.476.456.578	52.373.073.492	741.347.437.227
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	28.372.394.744	28.372.394.744
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	18.371.662.303	(37.910.589.737)	(19.538.927.434)
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(1.685.876.022)	-	(1.685.876.022)
Số dư, 30 tháng 09 năm 2021	599.267.850.000	67.230.677.157	(620.000)	39.162.242.859	42.834.878.499	748.495.028.515

23. Vốn góp chủ sở hữu

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 09 năm 2021		01 tháng 01 năm 2021	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.926.785	599.267.850.000	59.926.785	599.267.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.926.785	599.267.850.000	59.926.785	599.267.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	47.567.852	475.678.520.000	47.567.852	475.678.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.926.723	599.267.230.000	59.926.723	599.267.230.000
- Cổ phiếu phổ thông	47.567.790	475.677.900.000	47.567.790	475.677.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VNĐ
Doanh thu xuất khẩu	545.154.997.297	383.045.375.828
Doanh thu trong nước	248.416.031.995	188.923.177.366
	793.571.029.292	571.968.553.194

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021	Giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Chiết khấu thương mại	-	721.032
Giảm giá hàng bán	755.359.773	767.605.009
Hàng bán bị trả lại	4.007.068.518	3.185.680.799
	4.762.428.291	3.954.006.840

26. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021	Giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng bán	680.877.428.400	486.444.017.001
	680.877.428.400	486.444.017.001

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021	Giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.347.506.759	3.508.966.140
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.126.885.110	2.059.150.385
Doanh thu tài chính khác	6.252.614.744	-
	15.727.006.613	5.568.116.525

28. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021	Giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	14.003.100.834	11.759.642.524
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.619.550.083	1.855.820.391
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(622.435.939)	(23.145.602.668)
Chi phí tài chính khác	918.567.383	1.650.844.317
	16.918.782.361	(7.879.295.436)

29. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021	Giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	3.374.658.149	4.041.955.772
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	186.413.702	-
Chi phí khấu hao	-	15.158.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.204.898.886	39.365.526.949
Chi phí khác	1.840.935.633	2.858.796.801
	62.606.906.370	46.281.437.822

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021	Giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	3.216.971.913	8.048.836.280
Chi phí đồ dùng văn phòng	78.172.812	171.011.929
Chi phí khấu hao	392.658.264	440.494.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	613.064.943	914.974.355
Chi phí khác	4.643.709.628	5.465.751.233
	8.944.577.560	15.041.067.862

31. Sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 27 tháng 10 năm 2021



Diệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc

Đặng Thị Loan
Kế toán trưởng

Phan Văn Đồng
Người lập

